**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**SOFTWARE REQUIREMENT SPECIFICATION**

**WEBSITE MẠNG XÃ HỘI VIỆC LÀM IT**

**GVHD:** LÊ PHI HÙNG

**THÀNH VIÊN NHÓM:**

*Thủ Đức, tháng 11 năm 2021*

**RECORD OF CHANGE**

\*A - Added M - Modified D - Deleted

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Effective Date** | **Changed** **Items** | **A\* M, D** | **Change** **Description** | **New** **Version** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**SIGNATURE PAGE**

**ORIGINATOR:**

**REVIEWERS**:

**APPROVAL**:

MỤC LỤC

[MỤC LỤC 4](#_Toc92790249)

[MỤC LỤC ẢNH 5](#_Toc92790250)

[INTRODUCTION 9](#_Toc92790251)

[1. Purpose 9](#_Toc92790252)

[2. Scope 9](#_Toc92790253)

[3. Definitions, Acronyms and Abbreviations 9](#_Toc92790254)

[FUNCTIONALITY REQUIREMENTS 10](#_Toc92790255)

[1. Sign up 11](#_Toc92790256)

[2. Log in 32](#_Toc92790257)

[3. Edit Profile 39](#_Toc92790258)

[4. Create quiz 49](#_Toc92790259)

[5. Play quiz 63](#_Toc92790260)

[6. Forgot password 73](#_Toc92790261)

[7. New Lesson 80](#_Toc92790262)

[8. Search 86](#_Toc92790263)

[9. Create a class 95](#_Toc92790264)

[10. Delete reports 99](#_Toc92790265)

[11. Notify 103](#_Toc92790266)

[12. Create collection 107](#_Toc92790267)

[13. Print Lesson 111](#_Toc92790268)

[14. Settings 116](#_Toc92790269)

[NON - FUNCTIONAL REQUIREMENTS 149](#_Toc92790270)

[1. Performance 149](#_Toc92790271)

[2. Scalability 149](#_Toc92790272)

[3. Security 150](#_Toc92790273)

[4. Portability 150](#_Toc92790274)

[5. Error handling 150](#_Toc92790275)

[6. Support & Supportability 151](#_Toc92790276)

[7. Reliability 151](#_Toc92790277)

MỤC LỤC ẢNH

[Hình 1.1: “Sign up” 10](#_Toc101263483)

[Hình 2.1: “Log in” 17](#_Toc101263485)

[Hình 2.2: Hộp thoại “Nhập thông tin đăng nhập” 19](#_Toc101263486)

[Hình 2.3: Màn hình “Nhập thông tin đăng nhập” 19](#_Toc101263487)

[Hình 3.1: "Edit profile" 39](#_Toc89156025)

[Hình 3. 2: Màn hình “Quản lý hồ sơ” 41](#_Toc89156026)

[Hình 3.3: Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản cá nhân (tài khoản trường học) 41](#_Toc89156027)

[Hình 3.4: Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản doanh nghiệp 42](#_Toc89156028)

[Hình 3.5: Thông báo thay đổi hồ sơ thành công 42](#_Toc89156029)

[Hình 4.1: "Create quiz" 49](#_Toc89156030)

[Hình 4.2: Màn hình “Tham gia” 51](#_Toc89156031)

[Hình 4.3: Màn hình “Quản trị” 52](#_Toc89156032)

[Hình 4.4: Hộp thoại “Chọn thể loại” 52](#_Toc89156033)

[Hình 4.5: Hộp thoại "Tạo quiz' 53](#_Toc89156034)

[Hình 4.6: Hộp thoại “Chỉnh sửa quiz” 53](#_Toc89156035)

[Hình 4.7: Màn hình “Tùy chỉnh quiz” 54](#_Toc89156036)

[Hình 4.8: Màn hình “Thiết lập câu hỏi” 55](#_Toc89156037)

[Hình 4.9: Màn hình “Danh sách câu hỏi” 55](#_Toc89156038)

[Hình 5.1: "Play quiz" 63](#_Toc89162659)

[Hình 5.2: Phần “Danh sách quiz” tại màn hình “Tham gia” 65](#_Toc89162660)

[Hình 5.3: Hộp thoại “Quiz Information” 65](#_Toc89162661)

[Hình 5.4: Màn hình “Pre-game” 66](#_Toc89162662)

[Hình 5.5: Màn hình “Playing game” 66](#_Toc89162663)

[Hình 5.6: Màn hình “Creating a game” 67](#_Toc89162664)

[Hình 5.7: Màn hình “Waiting room” 67](#_Toc89162665)

[Hình 6.1: "Forgot password" 73](#_Toc89161253)

[Hình 6.2: Màn hình “Forgot password” 75](#_Toc89161254)

[Hình 6.3: Màn hình “New password” 76](#_Toc89161255)

[Hình 6.4: Màn hình “successfully” 76](#_Toc89161256)

[Hình 7.1: "New lesson" 80](#_Toc89161258)

[Hình 7.2: Hộp thoại “Chọn chế độ” 82](#_Toc89161259)

[Hình 7.3: Màn hình “Create lesson” 83](#_Toc89161260)

[Hình 7.4: Màn hình “Edit Lesson” 83](#_Toc89161261)

[Hình 8.1: “Search” ở màn hình “Tham gia” 86](#_Toc89162774)

[Hình 8.2: Thanh tìm kiếm ở màn hình "Tham gia" 87](#_Toc89162775)

[Hình 8.3: Màn hình “Tìm kiếm thành công” 88](#_Toc89162776)

[Hình 8.4: "Search" ở màn hình "Quản trị" 90](#_Toc89162777)

[Hình 8.5: Thanh tìm kiếm ở màn hình "Quản trị" 91](#_Toc89162778)

[Hình 8.6: Bộ lọc 92](#_Toc89162779)

[Hình 8.7: Màn hình “Tìm kiếm thành công” 92](#_Toc89162780)

[Hình 8.8: Màn hình “Tìm kiếm thất bại” 93](#_Toc89162781)

[Hình 9.1: "Create a class" 96](#_Toc89161272)

[Hình 9.2: Nút “Create a class” ở màn hình : “Tạo lớp học” 97](#_Toc89161273)

[Hình 9.3: Hộp thoại "Điền thông tin" 97](#_Toc89161274)

[Hình 9.4: Màn hình : “Quản lý lớp học” 97](#_Toc89161275)

[Hình 10.1: "Delete reports" 99](#_Toc89161276)

[Hình 10.2: Màn hình "Xóa báo cáo" 100](#_Toc89161277)

[Hình 10.3: Bộ lọc 101](#_Toc89161278)

[Hình 11.1: "Notify" 103](#_Toc89161281)

[Hình 11.2: Hộp thoại “Notify” 105](#_Toc89161282)

[Hình 12.1: “Create a collection” 107](#_Toc89161285)

[Hình 12.2: Hộp thoại “Create collection” 109](#_Toc89161286)

[Hình 12.3: Màn hình “Danh sách collection” 109](#_Toc89161287)

[Hình 13.1: "Print Lesson" 112](#_Toc91391844)

[Hình 13.2: Màn hình "In bài học" 113](#_Toc91391845)

[Hình 14.1: "Settings" 116](#_Toc90981886)

[Hình 14.2: Màn hình “Settings” ở màn hình “Tham gia" 123](#_Toc90981887)

[Hình 14.3: Màn hình “Settings” khi đã đăng nhập ở màn hình “Tham gia" 124](#_Toc90981888)

[Hình 14.4: Hộp thoại “Avatar” 125](#_Toc90981889)

[Hình 14.5: Hộp thoại “Username” 126](#_Toc90981890)

[Hình 14.6: Hộp thoại “Name” 126](#_Toc90981891)

[Hình 14.7: Hộp thoại “Grade” 127](#_Toc90981892)

[Hình 14.8: Hộp thoại “Language” 127](#_Toc90981893)

[Hình 14.9: Hộp thoại “Update password” 128](#_Toc90981894)

[Hình 14. 10: Hộp thoại “Delete account” 128](#_Toc90981895)

[Hình 14.11: Màn hình “Delete account” 129](#_Toc90981896)

[Hình 14.12: Màn hình “Settings” khi đã đăng nhập ở màn hình “Quản trị” 130](#_Toc90981897)

[Hình 14.13: Hộp thoại “Convert to study account” 131](#_Toc90981898)

[Hình 14.14: Màn hình “Delete account” 131](#_Toc90981899)

INTRODUCTION

Ngày nay vấn đề việc làm đã trở thành vấn đề lớn của xã hội, các nhà tuyển dụng luôn mong muốn tìm được những nhân viên chất lượng, tay nghề cao đáp ứng được các yêu cầu công việc. Trong khi các ứng viên cũng cần có một công việc ổn định để tạo ra kinh tế. Nhận ra được nhu cầu này, nhóm chúng em đã thảo luận cùng nhau để phát triển website “Mạng xã hội việc làm IT”. Website này sẽ là một môi trường năng động để các nhà tuyển dụng có thể đăng bài tuyển dụng nhân viên, các ứng viên có ứng tuyển vào các doanh nghiệp một dễ dàng.

1. Purpose

Tài liệu này được viết ra nhằm giúp cho các bên liên quan có một cái nhìn tổng thể và chi tiết hơn về yêu cầu chức năng cũng như yêu cầu phi chức năng của website. Bên cạnh đó, tài liệu là nguồn cơ sở để các bên liên quan, các lập trình viên có thể thảo luận với nhau, góp ý cho nhau trong việc cập nhật, thay đổi, bổ sung tính năng trên hệ thống. Qua tài liệu này, bộ phận quản trị website thấy được hiệu suất làm việc của nhân viên, từ đó có để đưa ra các hướng giải quyết phù hợp hơn trong quá trình quản lý của mình.

1. Scope

Tài liệu này dành cho người quản trị website, lập trình viên, bộ phận kiểm thử website.

1. Definitions, Acronyms and Abbreviations

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No** | **Abbreviations** | **Explanation** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

FUNCTIONALITY REQUIREMENTS

Hệ thống gồm một số chức năng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chức năng** | **Mã người thực hiên** |
| 1 | Sign up |  |
| 2 | Log in |  |
| 3 | Edit profile |  |
| 4 | Create quiz |  |
| 5 | Play quiz |  |
| 6 | Forgot password |  |
| 7 | New lesson |  |
| 8 | Search |  |
| 9 | Create a class |  |
| 10 | Delete reports |  |
| 11 | Notify |  |
| 12 | Create collection |  |
| 13 | Print lesson |  |
| 14 | Settings |  |

1. Sign up
2. Overview
3. Actors
4. Use-case diagrams

* Pre-condition
* Post-condition
* Triggers

1. Workflows

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Scenario** | **Actor** | **System** |
| Đăng ký thành công |  | |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| Đăng ký thất bại |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

1. External interfaces
2. Prototype

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Field Name** | **Control Type** | **Required** | **Data type** | **Default Value** | **Description** |
| 1 | Sign up | Button | Yes | N/A | N/A | Hiển thị hộp thoại “Nhập ‘email’ đăng ký” |

1. Business descriptions

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Name** | **Control type** | **Description** |
| **Nút “Sign up” ở màn hình “Tham gia”** | | | |
| 1 | Sign up | Button | Hiển thị hộp thoại “Nhập ‘email’ đăng ký” |
| **Nút “Sign up” ở màn hình “Trang chủ”** | | | |
| 2 | Sign up | Button | Hiển thị hộp thoại “Nhập ‘email’ đăng ký” |
| 3 | Log in | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập thông tin đăng nhập” |
| **Màn hình “Nhập ‘email’ đăng ký”** | | | |
| 4 | Continue with google | Button | Tiến hành đăng ký hoặc đăng nhập bằng tài khoản google |
| 5 | Continue with Microsoft | Button | Tiến hành đăng ký hoặc đăng nhập bằng tài khoản Microsoft |
| 6 | Next | Button | Chuyển đến màn hình “Chọn quyền hạn” |
| **Hộp thoại “Nhập ‘email’ đăng ký”** | | | |
| 8 | Get Started | Button | Chuyển đến màn hình “Chọn quyền hạn” |
| **Màn hình “Chọn quyền hạn”** | | | |
| 9 | at school | Button | Chuyển đến màn hình “Chọn quyền hạn cho tài khoản trường học” |
| 10 | at a business | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập thông tin đăng ký” cho tài khoản doanh nghiệp |
| 11 | For personal use | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập thông tin đăng ký” cho tài khoản cá nhân |
| **Màn hình “Chọn quyền hạn tài khoản trường học”** | | | |
| 12 | Teacher | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập thông tin đăng ký” cho tài khoản “Teacher” |
| 13 | Student | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập thông tin đăng ký” cho tài khoản “Student” |
| 14 | parent | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập thông tin đăng ký” cho tài khoản “Parent” |
| **Màn hình “Thông tin đăng ký tài khoản cá nhân”** | | | |
| 15 | Continue | Button | Chuyển đến màn hình “Quản trị” trong trạng thái đăng nhập tài khoản cá nhân |
| **Màn hình “Thông tin đăng ký tài khoản giảng viên (phụ huynh)”** | | | |
| 16 | Continue | Button | Chuyển đến màn hình “Quản trị” trong trạng thái đăng nhập tài khoản “Teacher” (hoặc tài khoản “Parent”) |
| **Màn hình “Thông tin đăng ký tài khoản sinh viên”** | | | |
| 17 | Continue | Button | Chuyển đến màn hình “Quản trị” trong trạng thái đăng nhập tài khoản học sinh (“Student”) |
| 18 | Day | Combo box | Chứa danh sách các ngày trong tháng (Từ 1 đến 31) |
| 19 | Month | Combo box | Chứa danh sách các tháng trong năm (12 tháng) |
| 20 | Year | Combo box | Chứa danh sách các năm (Từ năm 1903 đến nay) |
| **Màn hình “Thông tin đăng ký tài khoản doanh nghiệp”** | | | |
| 21 | Continue | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập thông tin chi tiết cho tài khoản doanh nghiệp” |
| **Màn hình “Thông tin chi tiết tài khoản doanh nghiệp”** | | | |
| 22 | Continue | Button | Chuyển đến màn hình “Quản trị” trong trạng thái đăng nhập tài khoản doanh nghiệp |
| 23 | Teach or give a presentation | Radio button | Mục chọn vai trò người trình bày hoặc giảng dạy. Khi chọn sẽ hiển thị danh sách các vai trò cụ thể hơn |
| 24 | Attend | Radio button | Mục chọn vai trò người tham gia |
| 25 | Employee training | Radio  button | Mục chọn vai trò nhân viên tập huấn |
| 26 | Customer or community engagement | Radio  button | Mục chọn vai trò kết nối cộng đồng hoặc khách hàng |
| 27 | An event or short-term need | Radio  button | Mục chọn vai trò tài khoản chỉ phục vụ ở phạm vi một sự kiện hoặc nhu cầu ngắn hạn |
| 28 | Something else | Radio button | Mục chọn vai trò khác |

1. User-validation rules

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No** | **Validation rule** | **Message code** |
| **1** | “Email” đăng ký bắt buộc nhập | ERR\_REQUIRED\_EMAIL |
| **2** | Mật khẩu phải đầy đủ | ERR \_PASSWORD\_NOT\_ENOUGH |
| **3** | “Text field” bắt buộc nhập | ERR\_REQUIRED \_USERNAME  ERR\_REQUIRED\_ ORGANIZATION\_NAME  ERR\_REQUIRED\_PASSWORD  ERR\_REQUIRED\_FIRSTNAME  ERR\_REQUIRED\_LASTNAME |
| **4** | “Combo box” bắt buộc chọn | ERR\_REQUIRED\_MONTH  ERR\_REQUIRED\_DAY  ERR\_REQUIRED\_YEAR |

1. Related use-cases

Log in

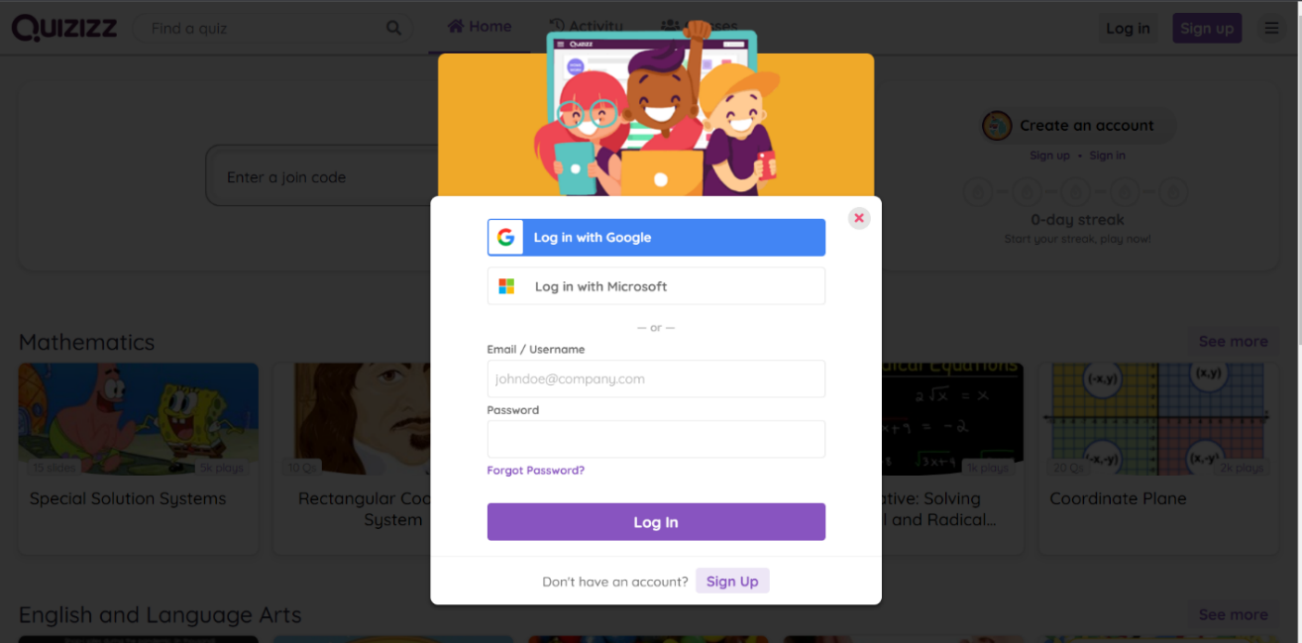
1. Log in
2. Overview
3. Actors
4. Use case diagram

* Pre-condition
* Post-condition
* Triggers

1. Workflows

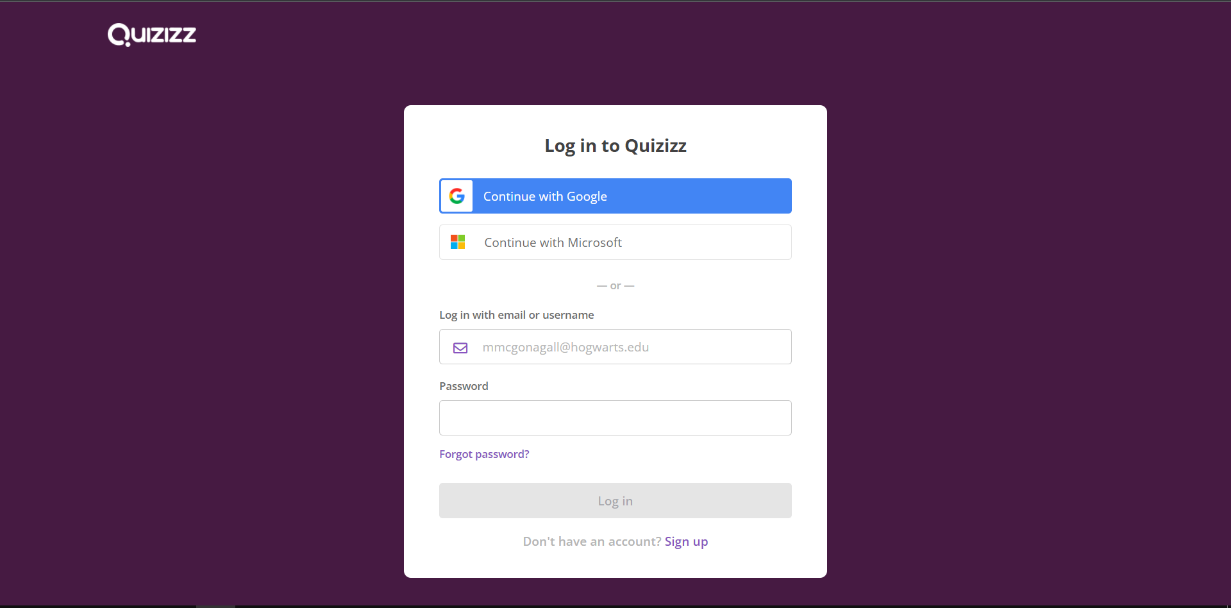
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Scenario** | **Actor** | **System** |
| Đăng nhập thành công |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  | |
| Đăng nhập thất bại |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

1. External interfaces
2. Prototype



Hình 2.2: Hộp thoại “Nhập thông tin đăng nhập”

(Màn hình này xuất hiện sau khi nhấn nút “Log in” ở màn hình “Trang chủ”)



Hình 2.3: Màn hình “Nhập thông tin đăng nhập”

(Màn hình này xuất hiện sau khi nhấn nút “Log in” ở màn hình “Nhập địa chỉ ‘email’ đăng ký”)

1. Screen description

##### Hộp thoại “Nhập thông tin đăng nhập”:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Field Name** | **Control Type** | **Required** | **Data type** | **Default Value** | **Description** |
| 1 | Email/ Username | Text field | Yes | Text | Blank | Ô nhập “Email/ Username” đã đăng ký |
| 2 | Password | Text field | Yes | Text | Blank | Ô nhập mật khẩu tài khoản |
| 3 | Forgot Password? | Link | No | N/A | N/A | Chuyển đến màn hình “Forgot password” |
| 4 | Sign up | Link | No | N/A | N/A | Chuyển sang màn hình “Nhập email đăng ký” |
| 5 | Log In | Button | Yes | N/A | N/A | Hoàn tất đăng nhập. |
| 6 | Log in with google | Button | Yes | N/A | N/A | Đăng nhập bằng tài khoản google |
| 7 | Log in with microsoft | Button | Yes | N/A | N/A | Đăng nhập bằng tài khoản microsoft |

##### Màn hình “Nhập thông tin đăng nhập”:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Field Name** | **Control Type** | **Required** | **Data type** | **Default Value** | **Description** |
| 1 | Log in with email or username | Text field | Yes | Text | Blank | Ô nhập “email” / “username” đã đăng ký |
| 2 | Password | Text field | Yes | Text | Blank | Ô nhập mật khẩu tài khoản |
| 3 | Forgot password? | Link | No | N/A | N/A | Bắt đầu tính năng quên mật khẩu |
| 4 | Log in | Button | Yes | N/A | N/A | Hoàn tất đăng nhập |
| 5 | Sign up | Link | No | N/A | N/A | Chuyển sang màn hình “Nhập địa chỉ email đăng ký” |
| 6 | Continue with google | Button | Yes | N/A | N/A | Đăng nhập bằng tài khoản google |
| 7 | Continue with microsoft | Button | Yes | N/A | N/A | Đăng nhập bằng tài khoản microsoft |

1. Business descriptions

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Name** | **Control type** | **Description** |
| **Hộp thoại “Nhập thông tin đăng nhập”** | | | |
| 1 | Log in with google | Button | Chuyển đến màn hình “Lựa chọn tài khoản google” |
| 2 | Log in with microsoft | Button | Chuyển đến màn hình “Lựa chọn tài khoản microsoft” |
| 3 | Forgot Password | Link | Chuyển đến màn hình “Forgot password” |
| 4 | Log In | Button | Chuyển đến màn hình “Trang chủ” trong trạng thái tài khoản đã đăng nhập |
| 5 | Sign Up | Button | Chuyển đến màn hình “Nhập ‘email’ đăng ký” |
| **Màn hình “Nhập thông tin đăng nhập”** | | | |
| 6 | Continue with google | Button | Chuyển đến màn hình “Lựa chọn tài khoản google” |
| 7 | Continue with microsoft | Button | Chuyển đến màn hình “Lựa chọn tài khoản microsoft” |
| 8 | Forgot password? | Link | Chuyển đến màn hình “Forgot password” |
| 9 | Log in | Button | Chuyển đến màn hình “Trang chủ” trong trạng thái tài khoản đã đăng nhập |
| 10 | Sign up | Link | Chuyển đến màn hình “Nhập ‘email’ đăng ký” |

1. User-validation rules

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No** | **Validation rule** | **Message code** |
| **1** | “Email”/ “Username” đã đăng ký là bắt buộc | ERR\_REQUIRED\_EMAIL  ERR\_REQUIRED\_USERNAME |
| **2** | “Password” là bắt buộc | ERR\_REQUIRED\_PASSWORD |

1. Related use-cases

Sign up

Forgot password

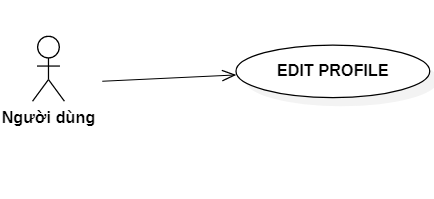
1. Edit Profile
2. Overview

Chức năng này dùng để cập nhật (chỉnh sửa) thông tin trong hồ sơ (“Profile”) của tài khoản đang đăng nhập.

1. Actors

Người dùng

1. Use-case diagrams



Hình 3.1: "Edit profile"

* Pre-condition

Người dùng đã đăng nhập (“Log in”) vào hệ thống và đang ở màn hình “Quản trị”

* Post-condition

Hệ thống hiện thông báo : “Changes saved successfully!” và đóng hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ”.

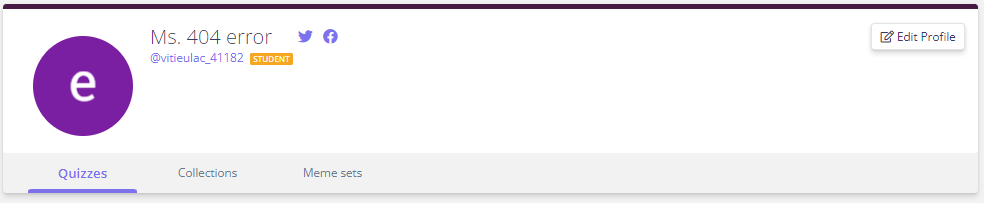
* Triggers

Người dùng phải nhấn nút “Edit Profile”

1. Workflows

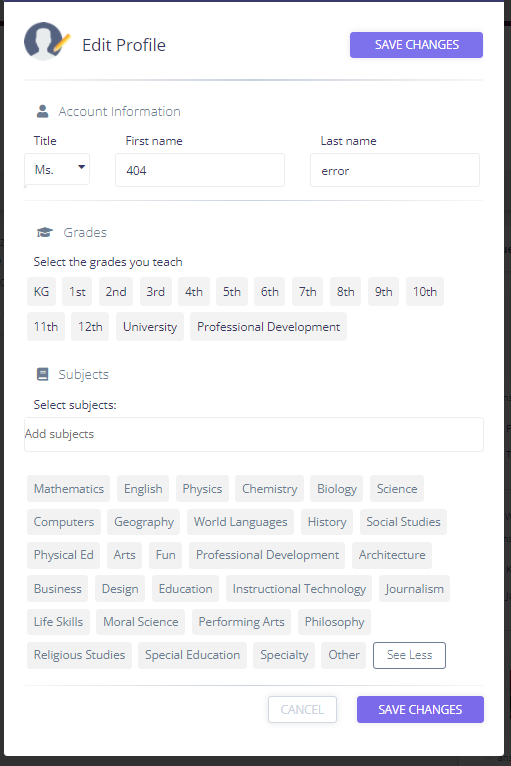
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Scenario** | **Actor** | **System** |
| 1. Chỉnh sửa hồ sơ thành công | 1.1 Tại màn hình “Quản lý hồ sơ”, nhấn nút “Edit Profile” | 1.2 Hiển thị hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” |
| 1.3 Cập nhật các thông tin muốn chỉnh sửa  1.4 Nhấn nút “SAVE CHANGES” | 1.5 Cập nhật lại thông tin của hồ sơ (“profile”). Sau đó, hiện thông báo “Changes saved successfully!” và đóng hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” |
| 2. Chỉnh sửa hồ sơ không thành công | Từ bước 2.1 tới 2.3 giống từ bước 1.1 tới 1.3 ở “Scenario 1” | |
| 2.4 Nhấn nút “CANCEL” | 2.5 Hủy bỏ quá trình chỉnh sửa: Đóng hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” và trả về màn hình “Quản lý hồ sơ” |

1. External interfaces
2. Prototype



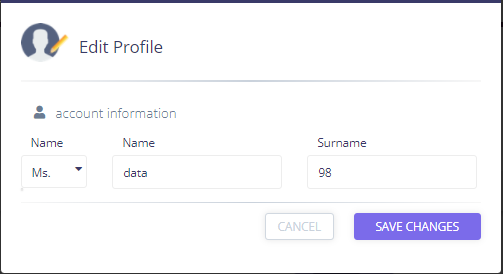
Hình 3. 2: Màn hình “Quản lý hồ sơ”

(Màn hình này xuất hiện khi nhấn vào mục “PROFILE” trong màn hình “Quản trị”)



Hình 3.3: Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản cá nhân (tài khoản trường học)

(Xuất hiện khi nhấn vào nút “Edit Profile” trong màn hình “Quản lý hồ sơ”)



Hình 3.4: Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản doanh nghiệp

(Xuất hiện khi nhấn vào nút “Edit Profile” trong màn hình “Quản lý hồ sơ”)



Hình 3.5: Thông báo thay đổi hồ sơ thành công

(Màn hình này xuất hiện sau khi nhấn nút “SAVE CHANGES”

1. Screen description

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Field name** | **Control type** | **Required** | **Data type** | **Default value** | **Description** |
| **Màn hình “Quản lý hồ sơ”** | | | | | | |
| 1 | Edit Profile | Button | Yes | N/A | N/A | Hiển thị hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” |
| 2 |  | Image | Yes | N/A | Ảnh của tài khoản hiện thời | Ảnh đại diện của hồ sơ |
| 3 | Ms. 404 Error | Label | Yes | Text | Tên hiện tại của tài khoản | Vùng hiện tên tài khoản đang đăng nhập |
| 4 | Student | Label | Yes | Text | Quyền hiện tại của tài khoản | Vùng hiện quyền của tài khoản đang đăng nhập |
| 5 | @vitieulac\_41182 | Label | Yes | Text | “User id” hiện tại của tài khoản | “User id” của tài khoản hiện thời |
| 6 | Quizzes | Button | No | N/A | N/A | Chuyển vào phần quản lý “Quizzes” |
| 7 | Collections | Button | No | N/A | N/A | Chuyển vào phần quản lý “Collections” |
| 8 | Meme sets | Button | No | N/A | N/A | Chuyển vào phần quản lý ảnh chế (Meme) |
| **Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản cá nhân (hoặc tài khoản trường học)** | | | | | | |
| 9 | Edit Profile | Label | No | Text | N/A | Tiêu đề của hộp thoại |
| 10 | SAVE CHANGES | Button | Yes | N/A | N/A | Lưu thay đổi |
| 11 | Account Information | Label | Yes | Text | N/A | Tiêu đề phần thông tin tài khoản |
| 12 | Title | Combo box | Yes | N/A | “Danh xưng hiện tại của tài khoản” | Danh sách các danh xưng (“Ms.”, “Mr.”, “Mrs.”, “Dr.”) |
| 13 | First name | Text field | Yes | Text | “Tên hiện tại của người dùng” | Ô cập nhật tên người dùng |
| 14 | Last name | Text field | Yes | Text | “Họ hiện tại của người dùng” | Ô cập nhật họ người dùng |
| 15 | Grades | Label | No | Text | N/A | Tiêu đề phần chọn trình độ giảng dạy |
| 16 | Select the grades your teach | Label | No | Text | N/A | Câu yêu cầu cho việc chọn trình độ giảng dạy |
| 17 | KG | Button | Yes | N/A | N/A | Đại diện cho trình độ giảng dạy: “KG” |
| 18 | Subjects | Label | No | Text | N/A | Tiêu đề phần chọn chủ đề |
| 19 | Select subjects | Label | No | Text | N/A | Tiêu đề yêu cầu chọn chủ đề |
| 20 | Add subject | Text filed | Yes | Text | N/A | Ô lưu tên chủ đề được chọn |
| 21 | English | Button | Yes | N/A | N/A | Đại diện cho chủ đề “English” |
| 22 | “See more”/ “See less” | Button | Yes | N/A | N/A | Mở rộng/ Thu gọn tập hợp chủ đề |
| 23 | Cancel | Button | Yes | N/A | N/A | Hủy việc chỉnh sửa. Đóng hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” |
| **Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản doanh nghiệp** | | | | | | |
| 24 | Edit Profile | Label | No | Text | N/A | Tiêu đề của hộp thoại |
| 25 | SAVE CHANGES | Button | Yes | N/A | N/A | Lưu thay đổi |
| 26 | Account Information | Label | No | Text | N/A | Tiêu đề phần thông tin tài khoản |
| 27 | Name | Combo box | Yes | N/A | Danh xưng hiện tại của tài khoản | Danh sách danh xưng ( “Ms.”, “Mr.”, “Mrs.”, “Dr.”) |
| 28 | Name | Text field | Yes | Text | Tên hiện tại của người dùng | Ô cập nhật tên người dùng |
| 29 | Last name | Text field | Yes | Text | Họ hiện tại của người dùng | Ô cập nhật họ người dùng |
| 30 | Cancel | Button | Yes | N/A | N/A | Hủy việc chỉnh sửa. Đóng hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” |
| **Thông báo thay đổi thành công** | | | | | | |
| 31 | Changes saved successfully! | Label | Yes | Text | Changes saved successfully! | Câu thông báo khi thay đổi thành công (Xuất hiện sau khi nhấn nút “SAVE CHANGES”) |

1. Business description

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Name** | **Control type** | **Description** |
| **Màn hình “Quản lý hồ sơ”** | | | |
| 1 | Quizzes | Button | Chuyển vào phần quản lý “Quizzes” |
| 2 | Collections | Button | Chuyển vào phần quản lý “Collections” |
| 3 | Meme sets | Button | Chuyển vào phần quản lý ảnh chế |
| 4 | Edit Profile | Button | Hiển thị hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” |
| **Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản cá nhân (hoặc tài khoản trường học)** | | | |
| 5 | SAVE CHANGES | Button | Lưu thay đổi. Đóng hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” |
| 6 | Title | Combo box | Chọn một danh xưng trong danh sách ( “Ms.”, “Mr.”, “Mrs.”, “Dr.”) thay đổi |
| 7 | KG | Button | Chọn một trình độ giảng dạy có sẵn |
| 8 | English | Button | Chọn một chủ đề. Sau khi chọn sẽ thêm chủ đề vào ô “Add subject” |
| 9 | “See more”/ “See less” | Button | Mở rộng/ Thu gọn tập hợp chủ đề có sẵn |
| **Hộp thoại “Chỉnh sửa hồ sơ” cho tài khoản doanh nghiệp** | | | |
| 10 | SAVE CHANGES | Button | Lưu thay đổi |
| 11 | Name | Combo box | Chọn danh xưng cho tên tài khoản |
| 12 | Cancel | Button | Hủy việc chỉnh sửa hồ sơ |

1. User-validation rules

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No** | **Validation rule** | **Message code** |
| 1 | “Text field” buộc phải được nhập | ERR\_REQUIRED\_FIRSTNAME  ERR\_REQUIRED\_LASTNAME |
| 2 | “Combo box” buộc phải được chọn mục | ERR\_REQUIRED\_NAME\_COMBOBOX  ERR\_REQUIRED\_TITLE\_COMBOBOX |

1. Related use-case

(Không có)

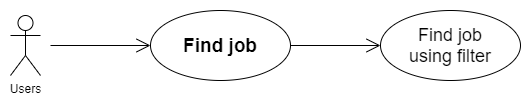
1. Find a job using the filter function
2. Overview

Chức năng này dùng để tìm công việc bằn chức năng bộ lọc

1. Actors

Người dùng

1. Use-case diagrams



Hình 3.1: "Find job using filter function"

* Pre-condition

Người dùng cần chọn một trong các thông tin: “Job Lever”, “Salary Ranger” hoặc “ Company type”.

* Post-condition

Hệ thống hiện các công việc dựa trên các thông tin mà người dùng muốn tìm.

* Triggers

Người dùng phải nhấn nút icon filter sau khi điền một trong các thông ti

1. Workflows

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Scenario** | **Actor** | **System** |
| 1. Tim kiếm công việc | 1.1 Tại màn hình “Home” người dùng điền công việc muốn tìm vào ô tìm kiếm sau đó người dùng nhấn nút “Tìm kiếm” | 1.2 Hiện các công việc mà người dùng muốn tìm |
| 1.3 tại màn hình danh sách công việc người dùng chọn một trong các thông tin cần lọc.  1.4 nhấn vào icon lọc | 1.5 cập nhật lại danh sách theo các tiêu chi mà người dùng cần lọc. Nếu không có công việc dựa trên các tiêu chí cần lọc thì màg hình hiện “No Job” |

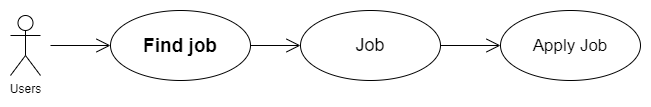
1. Apply for a job
2. Overview

Chức năng này dùng để ứng tuyển công việc khi người dùng tìm được công việc mình muốn ứng tuyển

1. Actors

Người dùng

1. Use-case diagrams



Hình 3.1: "Apply job"

* Pre-condition

Người dùng cần nhập các thông tin “Họ và tên”, file CV và mô tả ngắn về bản thân.

* Post-condition

Hệ thống hiện “apply job success”

* Triggers

Người dùng phải nhấn nút “Send my CV” sau khi điền một trong các thông tin

1. Workflows

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Scenario** | **Actor** | **System** |
| 1. Ứng tuyển thành công | 1.1 Sau khi người dùng chọn được công việc hợp lý thì người dùng nhấn vào công vieetcj để hiện chị tiết về công việc minh muốn ứng tuyển . | 1.2 Hiển thị chi tiết của công việc |
| 1.3 nhấn vào “APPLY JOB”  1.4 Người dùng nhập vào các mục “Họ và Tên”, “Choose CV” và “mô tả ngắn gọn bản thân”.  1.5 Người dùng nhấn vào ‘Send my CV” để ứng tuyển | 1.6 hệ thống sẽ lấy các thông tin mà người dùng đã điền vào và lưu trong hệ thống và gửi cho nhà tuyển dụng. |

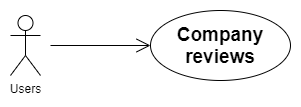
1. Company Reviews
2. Overview

Chức năng này dùng để đánh giá công ty

1. Actors

Người dùng

1. Use-case diagrams



Hình 3.1: "Company reviews"

* Pre-condition

Người dùng cần chọn ra công ty cần đánh giá và nhập vào đánh giá tổng quát, tiêu đề đánh giá, chế độ OT, điều bạn thích và điều công ty cần cải thiện.

* Post-condition

Hệ thống hiện “reviews success”

* Triggers

Người dùng phải nhấn nút “đánh giá” sau khi nhập vào các thông tin đánh giá.

1. Workflows

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Scenario** | **Actor** | **System** |
| 1. Đánh giá công ty thành công | 1.1 Sau khi người dùng tìm được công ty cần đánh giá | 1.2 Hệ thống sẽ hiện thông tin chi tiết của công ty gồm các công việc đang tuyển dụng , các bài đánh giá của người dùng khác và thống báo của công ty. |
| 1.3 Nhấn vào “Write riview”  1.4 người dùng điền vào các thông tin cần đánh giá.  1.5 Người dùng nhấn vào ‘Đánh giá” để đánh giá công ty | 1.6 hệ thông sẽ lấy đánh giá của người dùng sau đó hiện lên những đánh giá của công ty. |

NON - FUNCTIONAL REQUIREMENTS

1. Performance

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Những yêu cầu liên quan đến hiệu suất** | | |
| **STT** | **Yêu cầu** |
| 1 | Máy khách (Client) có cấu hình tối thiểu: RAM – 2GB, CPU – Core 2 duo, Wifi – 2.4 Ghz/ 5.0 Ghz |
| 2 | Thời gian phản hồi sau mỗi lần nhấn một nút là từ 0.5 đến 1 giây |
| 3 | Lần đầu tiên truy cập hệ thống sẽ không quá 4 giây để tải màn hình “Trang chủ” |
| 4 | Thời gian chuyển đổi giữa các trang từ 0.5 đến 1 giây |
| 5 | Thời gian thống kê kết quả sau khi làm xong khoảng 3 đến 5 giây |
| 6 | Thời gian lọc, tìm kiếm trên hệ thống không quá 1.5 giây |
| 7 | Hệ thống cho phép truy cập đồng thời 10000 người dùng |
| 8 | Thời gian hiện các thông báo xác thực thành công không quá 3 giây |

1. Scalability

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Những yêu cầu liên quan đến khả năng mở rộng** | | |
| **STT** | **Yêu cầu** |
| 1 | Hệ thống có thể mở rộng thêm số lượng người truy cập cùng một thời điểm trong tương lai |
| 2 | Hệ thống có thể mở rộng thêm các chức năng mới phù hợp nhu cầu khách hàng |

1. Security

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Những yêu cầu liên quan đến độ bảo mật** | | |
| **STT** | **Yêu cầu** |
| 1 | Các giao dịch có tính phí (nâng cấp tài khoản) phải đảm bảo không làm thất thoát thông tin giao dịch, thông tin tài khoản của khách hàng |
| 2 | Dữ liệu người dùng tạo trong hệ thống không được phát tán ra bên ngoài |

1. Portability

| **Những yêu cầu liên quan đến tính linh động** | |
| --- | --- |
| **STT** | **Yêu cầu** |
| 1 | Có thể hoạt động trên tất cả các phiên bản trình duyệt khác nhau. |
| 2 | Giao diện người dùng và các tính năng chức năng của website hoạt động tốt trong các trình duyệt khác nhau. |
| 3 | Hiệu suất và khả năng phản hồi của website được kiểm tra trên nhiều trình duyệt và hệ điều hành khác nhau. |

1. Error handling

| **Những yêu cầu liên quan đến xử lý lỗi** | |
| --- | --- |
| **STT** | **Yêu cầu** |
| 1 | Chủ động thông báo các sự cố đến các bên liên quan bao gồm: Người dùng cuối, người điều hành và quản trị hệ thống, nhà phát triển, chủ sở hữu ứng dụng. Các mức độ thông báo thay đổi sẽ cần thiết đối với các loại lỗi khác nhau cho các trường hợp khác nhau |
| 2 | Hệ thống phải cung cấp thông tin nhật ký về trạng thái của nó, các quá trình đang chạy và các lỗi gặp phải. |
| 3 | Hệ thống sẽ có thể phát hiện các dịch vụ và kết nối bị lỗi và tự động khởi động lại chúng. |
| 4 | Hệ thống phải cung cấp đầy đủ thông tin về các hư hỏng và lỗi. Thông tin phải bao gồm: thời gian lỗi, nguồn gốc (hệ thống con hoặc thành phần) nơi xảy ra lỗi, mức độ nghiêm trọng và mô tả lỗi hoặc lỗi. Thông tin chẩn đoán sẽ được ghi lại và lưu trong bộ lưu trữ dữ liệu độc lập (tệp đĩa hoặc cơ sở dữ liệu) |

1. Support & Supportability

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Những yêu cầu liên quan đến hỗ trợ và khả năng hỗ trợ** | | |
| **STT** | **Yêu cầu** |
| 1 | Hỗ trợ đầy đủ trong thời gian chạy thử và hỗ trợ bảo hành 6 tháng khi chạy chính thức. |

1. Reliability

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Những yêu cầu liên quan đến hỗ trợ và khả năng hỗ trợ** | | |
| **STT** | **Yêu cầu** |
| 1 | Tính khả dụng: phần mềm dự kiến sẽ chạy mọi lúc 24 giờ trong một ngày và 7 ngày trên tuần. |
| 2 | Phần mềm có chứng chỉ là phần mềm có kết nối an toàn. |